**thêu** *động từ* Dùng kim và chỉ tạo nên các hình trên mặt *vải. Thêu cành* hoa. Thêu tên uào *áo. Thêu* gối *cưới.* Chỉ *thêu* (chỉ dùng để thêu).   
**thêu dệt** *động từ* Thêu và dệt; dùng để ví hành vi bịa đặt, thêm thắt một cách khéo léo, tạo thành chuyện y như có thật. Không *có gì* cũng thêu *dệt thành* chuyện. Có một thêu dệt *thành* mười.   
**thêu thùa** *động từ* Thêu (nói khái quát). Khéo *may* uá, thêu *thùa.*   
**thểu thào** *động từ* (hoặc tính từ). Nói rất nhỏ và yếu ớt, qua hơi thở, nghe không rõ lời. Cụ thều thào *điều* gì, nghe *không rõ.* Nói *thêu* thào như sắp đứt *hơi.*   
**thi** *động từ* **1** Tham gia những cuộc đọ hơn kém về tài năng, sức lực, v.v. để tranh nhau một số giải nhất định. Thi *hát.* Thi *uẽ* quốc *tế.* Thi *cứ tạ.* Đoạt giải nhất *cuộc* thi uiết truyện ngắn. **2** Dự những hình thức kiểm tra theo quy định về kiến thức, kĩ năng để xét chính thức công nhận có đầy đủ một tư cách nào đó. Thi *tốt nghiệp.* Thi *tay nghề. Thi* đỗ. *Ôn* thi. *Chấm thị.* **3** (ít dùng). (thường nói thi nhau). *Làm* như nhau cùng một lúc, không ai chịu kém ai; đua. Thinhau làm...   
**thì ân** *động từ* (cũ). *Làm* ơn cho người dưới.   
**thi bá** *danh từ* (cũ; ít dùng). Nhà thơ được tôn là bậc đàn anh trong nghề thơ.   
**thi ca** *danh từ* Như thơ ca.   
**thì công** *động từ* Tiến hành xây dựng một công trình theo thiết kế. *Thị* công *khu* nhà *ở* cao tằng. Bảo đảm *kĩ thuật thi* công. Tiến *độ* thi công.   
**thi cử** *động từ* Thi ra *trường,* vào trường hay để nhận bằng cấp, học vị (nói khái quát). Thể lệ *thí cứ.* Mùa thi cử.   
**thi đấu** *động từ* Đấu để tranh giải về thể thao. *Thi* đấu *bóng đá.*   
**thi đình** *danh từ* Khoa thi mở ở sân điện *nhà* vua cho những người đã đỗ khoa thi hội.   
**thi đua** *động từ* Cùng nhau đem hết tài năng, sức lực ra làm nhằm thúc đẩy lẫn nhau đạt thành tích tốt nhất trong chiến đấu, sản xuất, công tác hoặc học tập. Thi đua *với* đơn vị *bạn. Phong* trào thi *đua sản* xuất. Chiến *sĩ thỉ đua\*.*   
**thi gan** *động từ* Đương đầu chống chọi một cách bền bỉ, quyết liệt. Quyết thi gan với *kẻ* thù. Thi gan cùng nắng lửa (bóng (nghĩa bóng)).   
**thi gan đấu trí** *động từ* Đọ gan và đọ trí với nhau, đấu tranh một cách quyết liệt.   
**thi gan đọ sức** *động từ* Đọ gan và đọ sức với nhau, đấu tranh một cách quyết liệt.   
**thi gia** *danh từ* (cũ; ít dùng). Nhà thơ.   
**thi hài** *danh từ* (trang trọng). Xác người chết.   
**thi hành** *động từ Làm* cho thành có hiệu lực điều đã được chính thức quyết định. Thỉ hành nghị *quyết.* Thi hành *nhiệm uụ. Bị thi* hành *kỉ luật. Hiệp* định được *thi* hành nghiêm chinh.   
**thi hào** *danh từ* Nhà thơ lớn.   
**thi hội** *danh từ* Khoa thi thời phong kiến mở ở kinh đô cho những người đã đỗ cử nhân.   
**thi hứng** *danh từ* Cảm xúc khiến nảy sinh hứng làm thơ. Tìm nguồn *thi hứng* ngay trong cuộc sống. *Tâm hồn dạt dào* thi hứng.   
**thi hương** *danh từ* Khoa thi thời phong kiến mở ở một số tỉnh, người đỗ được cấp học vị cử nhân hay tú tài.   
**thi hữu** *danh từ* (ít dùng). Bạn thơ. Các *thi hữu* trong *hội thơ.*   
**thi lễ** *động từ* (kiểu cách). Chào một cách cung kính theo phong tục xưa. Chủ *khách đều cúi* đầu thi lê.   
**thi liệu** *danh từ* (ít dùng). Tài liệu dùng để làm thơ.   
**thi nhân** *danh từ* (cũ; trang trọng). Nhà thơ.   
**thi pháp** *danh từ* Phương pháp, quy tắc làm thơ (nói tổng quát).   
**thi phẩm** *danh từ* (cũ; ít dùng). Tác phẩm thơ.   
**thi phú** *danh từ* Thơ và phú (nói khái quát); thường dùng để chỉ thơ văn theo niêm luật, nói chung.   
**thi sĩ** *danh từ* (trang trọng). Nhà thơ. Có *tâm* hồn thi sĩ. thi tập danh từ (cũ; thường dùng trong tên gọi). Tập thơ. Hồng Đức quốc âm thi *tập.* **thi thể** *danh từ* Xác người chết. Khám nghiệm thi thể.   
**thi thoảng** *phụ từ* Chỉ thỉnh thoảng. Công tác *xa,* thi *thoảng mới* uễ *thăm nhà.*   
**thi thố** *động từ Ðem* hết tài năng hoặc thủ đoạn ra dùng vào một công việc nào đó. Thị thố tài năng với *đời.* Mọi thủ *đoạn* đã được *đem* ra thi thố, nhưng *đều thất* bại.   
**thi thư** *danh từ* Kinh Thi và kinh Thư, hai bộ sách kinh điển của nho giáo; dùng để chỉ nên học nho giáo. Con nhà thi thư.   
**thi tứ** *danh từ* (cũ). Tứ thơ.   
**thi vị** *danh từ* (ít dùng). **1** Cái có tính chất gợi cảm và gây hứng thú trong thơ. **2** (hoặc tính từ). Cái hay, đẹp, nên thơ của sự vật. Phong cảnh đây thi uị.   
**thi vị hoá** *động từ* Làm cho trở thành đẹp hơn trong trí tưởng tượng của mình. Thi vị hoá cuộc sống.   
**thì,** *danh từ* (kết hợp hạn chế). **1** Thời kì cơ thể phát triển mạnh, bắt đầu có khả năng sinh sản. Lúa đang thì con gái. Quá lứa *lỡ* thì\*. **2** (ít dùng). Thời điểm tốt nhất, có điều kiện thuận lợi nhất để hoạt động thu được kết quả. Đúng lúc *đúng* thì. Mưa nắng phải thì (hợp thời tiết, thuận lợi cho nông nghiệp). *Nhất* thì nhì thục (tục ngữ). **3** Từng phần chiếm một khoảng *thời* gian nhất định của một động tác, một thao tác kĩ thuật hay một chu trình vận động. Thì hít vào, thì thở ra của động tác tập thở. Chu trình *làm uiệc của* máy *chia* làm *bốn thì. â* (chm.; cũ). Thời. Thì *quá khú.*   
**thì, I** *kết từ* **1** (thường dùng kết hợp với nếu, hễ, giá, mà ở vế trước của câu). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là điều sẽ, có thể hoặc tất yếu xảy ra với giả thiết hay điều kiện đã nói đến. Nếu *mưa* thì *ở nhà.* Nó *mà biết* thì sinh chuyện. Bây *giờ mới* đi thì muộn *mất.* Tham thì thâm (tục ngữ). **2** Từ dùng phối hợp với nếu ở vế trước của câu để biểu thị quan hệ tương ứng giữa hai sự việc có thật, có việc này thì mặt khác cũng có việc kia. Nếu nó *dại,* thì *em nó lại : rất* khôn. **3** (thường dùng phối hợp với *vừa* ở vế trước của câu). Từ biểu thị quan : hệ tiếp nối giữa hai sự việc, sự việc này xây ra xong là tiếp ngay đến sự việc kia. Vừa uề đến nhà thì *trời đổ mưa. Anh đi được* một lúc thì tôi *đến.* **4** Từ biểu thị điều sắp nói có tính chất thuyết minh cho điều vừa nêu ra. *Có ba* người con thì *đều ở* xa *cả.* Công uiệc thì nhiều *mà* thời *gian lại ít.* Của mình thì *giữ bo bo,* Của người *thì thả* cho *bò* nó ăn (ca dao). **5** (khẩu ngữ). Từ biểu thị ý phủ định - mỉa mai đối với điều sắp nêu ra ở người đối thoại, dưới hình thức tựa như thừa nhận điều đó, đem so sánh với điều ngược lại mà người đối thoại vừa nhận định ở một người khác, nhằm tỏ ý không đồng tình với người đối thoại. Vâng, *con* nó hư, *còn con chị* thì ngoan! Mày thì giỏi! II trợ từ (khẩu ngữ). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về điều sắp nêu ra. Thì ai chẳng biết uậy? *Tôi thì tôi* không ngại. Thì cũng được chú *sao?*   
**thì chớ** (kng.; dùng ở cuối vế đầu của câu). *Tổ* hợp biểu thị ý phủ định về điều cho là nếu như vậy thì có thể chẳng nói đến làm gì, nhằm nhấn mạnh thực tế xảy ra lại hơn thế hoặc không hoàn toàn như thế. Không giúp *đỡ* thì chớ, *lại* còn *đến quấy* rây. Quên đi thì chớ, nghĩ *đến* lại *thấy giận.*   
**thì chớ kể** (kng.; dùng ở cuối câu). Tổ *hợp* biểu thị ý khẳng định với *người* đối thoại là sẽ không sao tránh được điều không hay như vừa nói đến hoặc như đã biết rõ (hàm *ý* đe doạ, cảnh cáo). *Dầm* mưa *như thế mà không ốm* thì chớ *kể.* Nó È mà *bắt được thì* chớ *kể.* È   
**thì có 1 (dùng chen giữa một** *tính từ* và dạng lặp của nó). Tổ hợp biểu thị ý thừa nhận một điều nào đó, nhưng để nói lên một sự hạn chế có ý nghĩa phủ định. Hàng này đẹp thì *có* đẹp, nhưng *đắt* quá. **2** (kng.; dùng *ở* cuối câu, cuối đoạn câu). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định một điều ngược lại nhận định người đối thoại vừa nêu trước đó, nhằm để phủ định - phản bác. *(- Báo cáo* uiết hơi ngắn.). - *Hơi* dài *thì* có, chứ *ngắn* gì. (- Muộn *mất* rồi.). - Muộn gì, *có* phần sớm thì có.